

managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons).

- Công ty không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.*

- Công ty không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

- Hầu hết các quy định về quản trị Công ty tại thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính Công ty đã chấp hành nghiêm chỉnh, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được:

+ Chưa thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

+ Chưa tham gia các lớp đào tạo về quản trị Công ty cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY và được chấp nhận toàn phần, cụ thể ý kiến của kiểm toán viên như sau:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Viancomin tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty

mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).*

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.854.864.569.726	2.182.637.096.271
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	27.465.146.278	39.961.006.038
Tiền	111		27.465.146.278	39.961.006.038
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		986.943.882.560	124.132.936.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	957.620.341.867	99.858.301.265
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	728.949.072	251.226.176
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	31.614.570.058	27.043.387.933
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Hàng tồn kho	140		2.757.354.203.374	2.000.990.471.479
Hàng tồn kho	141	10	2.757.354.203.374	2.000.990.471.479
Tài sản ngắn hạn khác	150		83.101.337.514	17.552.681.817
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	5.371.240.976	9.591.595.500
Thuế GTGT được khấu trừ	152		74.081.151.091	5.894.892.148
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.648.945.447	2.066.194.169
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.563.661.374	93.953.076.237
Tài sản cố định	220		43.836.441.952	83.120.331.621
Tài sản cố định hữu hình	221	13	41.148.831.585	42.865.027.941
- Nguyên giá	222		179.304.482.450	177.634.498.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.155.650.865)	(134.769.470.428)
Tài sản cố định vô hình	227	14	2.687.610.367	40.255.303.680
- Nguyên giá	228		4.586.830.869	50.526.998.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.899.220.502)	(10.271.694.983)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.819.398.440	389.897.658
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.819.398.440	389.897.658
Tài sản dài hạn khác	260		42.907.820.982	10.442.846.958
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	42.907.820.982	10.442.846.958
TỔNG TÀI SẢN	270		3.943.428.231.100	2.276.590.172.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.247.654.388.290	1.852.602.133.182
Nợ ngắn hạn	310		3.247.654.388.290	1.852.602.133.182
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	593.627.866.463	716.672.093.761
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	53.882.945.873	82.584.739.021
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	47.895.540.554	52.227.935.435
Phải trả người lao động	314		35.766.071.275	34.384.709.235
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.581.778.658	5.775.503.707
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	63.671.195.021	947.374.259.852
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.419.853.733.295	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.375.257.151	13.582.892.171
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		695.773.842.810	423.988.039.326
Vốn chủ sở hữu	410	21	695.773.842.810	423.988.039.326
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.775.003.780	8.021.322.760
Quỹ đầu tư phát triển	418		114.001.686.238	54.340.784.416
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		424.997.152.792	211.625.932.150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		93.373.599.468	23.846.938.213
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		331.623.553.324	187.778.993.937
TỔNG NGUỒN VỐN	440		3.943.428.231.100	2.276.590.172.508

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	37.113.183.010.928	24.839.013.750.432
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	37.113.183.010.928	24.839.013.750.432
Giá vốn hàng bán	11	24	35.602.892.917.034	23.834.086.699.058
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.510.290.093.894	1.004.927.051.374
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.036.540.122	92.606.810.992
Chi phí tài chính	22	26	130.997.000.880	169.898.113.298
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>60.828.183.484</i>	<i>54.660.355.556</i>
Chi phí bán hàng	25	27	926.669.325.973	656.372.541.241
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	85.197.648.803	59.397.209.253
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		377.462.658.360	211.865.998.574
Thu nhập khác	31	28	43.616.395.417	27.593.589.830
Chi phí khác	32	29	6.368.158.190	998.687.703
Lợi nhuận khác	40		37.248.237.227	26.594.902.127
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		414.710.895.587	238.460.900.701
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	83.087.342.263	50.681.906.764
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		331.623.553.324	187.778.993.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	22.108	10.529
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	22.108	10.529

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		414.710.895.587	238.460.900.701
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.498.597.687	7.721.932.233
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.631.532.067)	(44.977.920.851)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(561.023.092)	(721.447.915)
Chi phí lãi vay	06		60.828.183.484	54.660.355.556
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		470.845.121.599	255.143.819.724
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(932.579.955.844)	8.496.219.224
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(756.363.731.895)	(1.241.191.361.940)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(994.976.366.131)	1.541.485.301.151
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28.244.619.500)	(1.281.225.595)
Tiền lãi vay đã trả	14		(58.014.437.268)	(50.273.689.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(86.357.082.300)	(21.010.137.364)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.045.384.860)	(11.980.000.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.400.736.456.199)	479.388.925.531
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.285.312.301)	(7.374.640.459)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		172.228.000	391.086.808
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		405.008.055	330.361.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.708.076.246)	(6.653.192.544)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		9.703.678.445.099	3.777.215.853.541
Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.283.824.711.804)	(4.201.215.853.541)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.905.060.610)	(22.583.496.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.389.948.672.685	(446.583.496.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(12.495.859.760)	20.771.154.085
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	39.961.006.038	13.808.769.751
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	27.465.146.278	34.579.923.836

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1. 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 20/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 150.000.000.000 đồng chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chế biến và tiêu thụ than.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2023, mặc dù có những thời điểm khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, lượng mưa ít và tình trạng nắng nóng kỷ lục xảy ra đã đẩy nhu cầu điện tăng cao so với các năm, gây áp lực lớn đến việc sản xuất, cung ứng than cho sản xuất điện. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo và giúp đỡ của Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam (TKV) trong các giải pháp điều hành, sự chủ động trong công tác chuẩn bị nguồn than từ cuối năm 2022 đảm bảo việc cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện theo kế hoạch điều hành của TKV. Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, sản lượng than tiêu thụ của Công ty là 12.410.000 tấn, tăng 49,1% so với năm 2022. Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kịch bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Từ các lý do trên, sản lượng tiêu thụ than thực hiện của toàn Công ty đã đạt 107% so với kế hoạch và lợi nhuận trước thuế đạt khoảng 394% so với kế hoạch năm 2023.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Stt	Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
2	Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
3	Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngự Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
4	Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Cánh đồng Nhị Đoạn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chế biến than
5	Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	Chế biến than
6	Trạm Chế biến và kinh doanh than Nghi Thiết	Xóm Mới, xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Chế biến than
7	Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
8	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Chế biến & Kinh doanh than
9	Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Chế biến & Kinh doanh than
10	Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Chế biến & Kinh doanh than
11	Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Chế biến & Kinh doanh than
12	Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
13	Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Chế biến & Kinh doanh than
14	Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì	Chế biến & Kinh doanh than
15	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than & dịch vụ khách sạn

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 600 nhân viên đang làm việc (tại ngày đầu năm là 610 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng cơ quan điều hành và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Công ty lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

4.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được thông báo tại Thông báo số 70/TKV-KTTC ngày 04/01/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là: 24.080 đồng/USD
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 24.420 đồng/USD
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 24.420 đồng/USD

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

4.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không

tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với những lô hàng hoá nhập về bán thẳng và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

4.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam theo công văn số 3122/TKV-TMB của Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam.

4.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản lãi vay, lãi chậm trả LC UPAS, chi phí thuê kho, chi phí sử dụng nhãn hiệu của TKV..., là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

4.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	5.386.065.935	2.742.290.795
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.079.080.343	37.218.715.243
Cộng	27.465.146.278	39.961.006.038

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	957.620.341.867	3.019.978.437	99.858.301.265	3.019.978.437
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	725.879.182.929	-	19.807.664.383	-
- Công ty Than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	40.120.875.184	-	-	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV	53.729.085.052	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	3.004.876.898	-	13.097.344.455	-
- Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai – VIMICO	3.920.851.902	-	6.944.522.244	-
- Công ty TNHH TM và KD cảng TH	8.000.050.523	-	26.074.078.239	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	114.071.198.495	-	25.393.087.663	-
- Khác	8.894.220.884	3.019.978.437	8.541.604.281	3.019.978.437
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	957.620.341.867	3.019.978.437	99.858.301.265	3.019.978.437

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	728.949.072	-	251.226.176	-
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn UHY	312.500.000	-	-	-
- Khác	416.449.072	-	251.226.176	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	728.949.072	-	251.226.176	-

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***8 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	31.614.570.058	-	27.043.387.933	-
- Chênh lệch chất lượng than mua	19.711.920.267	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	4.211.000	-
- Phải thu thuế GTGT hàng gửi bán	-	-	3.126.602.059	-
- Phải thu khác	11.902.649.791	-	23.912.574.874	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	31.614.570.058	-	27.043.387.933	-

Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

9 NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty HPE	3.019.978.437	-	3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
Cộng	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437		3.019.978.437

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	410.054.946.891	-	119.916.518.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.662.466	-	29.029.542	-
Hàng hóa	2.347.292.594.017	-	1.839.877.843.081	-
Hàng gửi bán	-	-	41.167.079.993	-
Cộng	2.757.354.203.374	-	2.000.990.471.479	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1.819.398.440	389.897.658
- Xây dựng cơ bản	1.819.398.440	389.897.658
Cộng	1.819.398.440	389.897.658

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.371.240.976	9.591.595.500
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	44.307.273	153.318.240
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.557.147.253	1.539.663.381
- Bảo hiểm	39.515.637	60.053.347
- Các khoản khác	3.730.270.813	7.838.560.532
Dài hạn	42.907.820.982	10.442.846.958
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.157.262.176	4.581.966.867
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.160.867.365	5.218.022.505
- Tiền thuê đất trả tiền 1 lần	35.511.457.877	-
- Các khoản khác	78.233.564	642.857.586
Cộng	48.279.061.958	20.034.442.458

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	109.743.526.691	36.444.975.208	30.616.338.288	829.658.182	177.634.498.369
- Mua trong năm	-	633.948.000	-	360.000.000	993.948.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.892.583.203	-	-	-	1.892.583.203
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.179.872.122)	(36.675.000)	(1.216.547.122)
31/12/2023	<u>111.636.109.894</u>	<u>37.078.923.208</u>	<u>29.436.466.166</u>	<u>1.152.983.182</u>	<u>179.304.482.450</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(68.447.834.418)	(35.130.279.210)	(30.616.338.288)	(575.018.512)	(134.769.470.428)
- Khấu hao trong kỳ	(3.886.595.739)	(602.601.717)	-	(113.530.103)	(4.602.727.559)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.179.872.122	36.675.000	1.216.547.122
31/12/2023	<u>(72.334.430.157)</u>	<u>(35.732.880.927)</u>	<u>(29.436.466.166)</u>	<u>(651.873.615)</u>	<u>(138.155.650.865)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	<u>41.295.692.273</u>	<u>1.314.695.998</u>	<u>-</u>	<u>254.639.670</u>	<u>42.865.027.941</u>
31/12/2023	<u>39.301.679.737</u>	<u>1.346.042.281</u>	<u>-</u>	<u>501.109.567</u>	<u>41.148.831.585</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 138.155.650.865 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	45.940.167.794	4.586.830.869	50.526.998.663
- Giảm khác (*)	(45.940.167.794)	-	(45.940.167.794)
31/12/2023	-	4.586.830.869	4.586.830.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	(9.268.344.609)	(1.003.350.374)	(10.271.694.983)
- Khấu hao trong kỳ	-	(895.870.128)	(895.870.128)
- Giảm khác (*)	9.268.344.609	-	9.268.344.609
	-	-	-
31/12/2023	-	(1.899.220.502)	(1.899.220.502)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	36.671.823.185	3.583.480.495	40.255.303.680
31/12/2023	-	2.687.610.367	2.687.610.367

() Phân loại lại do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ Vô hình.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	593.627.866.463	593.627.866.463	716.672.093.761	716.672.093.761
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	573.550.346.194	573.550.346.194
- Công ty TNHH Nhà máy Nhiệt điện Xekong	192.363.990.290	192.363.990.290	-	-
- HMS Bergbau AG	176.606.443.440	176.606.443.440	-	-
- Công ty Cổ phần Giám định – Vinacomin	5.163.073.111	5.163.073.111	2.236.084.436	2.236.084.436
- Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	3.825.362.635	3.825.362.635	3.969.945.432	3.969.945.432
- Công ty TNHH An Phúc	2.297.942.244	2.297.942.244	5.925.522.816	5.925.522.816
- Công ty TNHH Kinh doanh TM và SX Đông Bắc	11.266.987.870	11.266.987.870	3.638.880.475	3.638.880.475
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	15.485.381.240	15.485.381.240	7.315.660.681	7.315.660.681
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ CB Thuận Phong	8.681.760.790	8.681.760.790	8.557.065.776	8.557.065.776
- Công ty TNHH Đóng tàu Hà Hải	5.927.342.638	5.927.342.638	11.181.840.942	11.181.840.942
- Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP	6.651.115.230	6.651.115.230	6.648.352.820	6.648.352.820
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Hùng Anh	6.512.757.707	6.512.757.707	5.362.977.058	5.362.977.058
- Phải trả người bán khác	158.845.709.268	158.845.709.268	88.285.417.131	88.285.417.131
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	593.627.866.463	593.627.866.463	716.672.093.761	716.672.093.761

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	53.882.945.873	53.882.945.873	82.584.739.021	82.584.739.021
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	793.814.622	793.814.622	1.629.969.854	1.629.969.854
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại LPM	84.830.517	84.830.517	2.902.252.382	2.902.252.382
- Doanh nghiệp Tư nhân Kim Nhân Đạo	4.887.300.968	4.887.300.968	10.049.286.811	10.049.286.811
- Công ty CP Tập đoàn Công nghiệp Tây Giang	7.085.702.395	7.085.702.395	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thịnh HD	716.913.375	716.913.375	228.178.513	228.178.513
- Khác	40.314.383.996	40.314.383.996	67.775.051.461	67.775.051.461
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	53.882.945.873	53.882.945.873	82.584.739.021	82.584.739.021

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	15.661.647.115	1.422.380.015.951	1.426.740.639.418	11.301.023.648
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	93.317.070.349	93.317.070.349	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.738.581.413	83.087.342.263	86.357.082.300	32.468.841.376
- Thuế thu nhập cá nhân	824.251.181	7.602.964.501	4.301.540.152	4.125.675.530
- Thuế tài nguyên	-	5.400.000	5.400.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.455.726	4.439.306.027	4.442.761.753	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	57.096.430.650	57.096.430.650	-
- Các loại thuế khác	-	68.190.480	68.190.480	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	475.375.677	475.375.677	-
	52.227.935.435	1.668.472.095.898	1.672.804.490.779	47.895.540.554
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.259.244.241	-	1.586.508.849	2.845.753.090
- Thuế thu nhập cá nhân	49.352.687	1.819.364	-	47.533.323
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	695.257.241	349.432.707	-	345.824.534
- Các loại thuế khác	62.340.000	-	347.494.500	409.834.500
	2.066.194.169	351.252.071	1.934.003.349	3.648.945.447

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.419.853.733.295	2.419.853.733.295	9.703.678.445.099	7.283.824.711.804	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	775.067.188.887	775.067.188.887	3.143.734.075.321	2.368.666.886.434	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	1.327.473.535.664	1.327.473.535.664	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (ii)	69.804.394.887	69.804.394.887	681.707.627.463	611.903.232.576	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	112.000.000.000	112.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	875.198.762.011	875.198.762.011	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	722.491.264.409	722.491.264.409	2.001.073.559.528	1.278.582.295.119	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (iv)	332.704.815.459	332.704.815.459	612.704.815.459	280.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (v)	519.786.069.653	519.786.069.653	949.786.069.653	430.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.419.853.733.295	2.419.853.733.295	9.703.678.445.099	7.283.824.711.804	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

- (i) Hợp đồng cho vay số 01/2023-HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 08/08/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt quá 2.000.000.000.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 08/08/2024. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,3%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, những lần tiếp theo là lãi suất điều chỉnh được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 2411788.23 ngày 27/3/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt quá 500.000.000.000 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 2411788.23 ngày 27/3/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt quá 500.000.000.000 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (iv) Hợp đồng tín dụng Số: 8000-LAV-202300378 ngày 20/7/2023 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt quá 500.000.000.000 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 11/7/2023. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than năm 2023-2024. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (v) Hợp đồng tín dụng số 1701-LAV230075886 ngày 19/9/2023 giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt quá 900.000.000.000 tỷ đồng. Thời hạn vay đến ngày 18/9/2024. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.581.778.658	5.775.503.707
- Trích trước lãi vay ngân hàng	2.943.609.230	129.863.014
- Trích trước phí UPAS Ngân hàng	-	4.492.923.855
- Trích trước chi phí thuê kho	-	540.000.000
- Các khoản trích trước khác	1.638.169.428	612.716.838
Dài hạn	-	-
Cộng	4.581.778.658	5.775.503.707

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	63.671.195.021	947.374.259.852
- Phải trả cổ tức cổ đông khác	309.329.710	214.390.320
- Nộp tiền đảm bảo bán hàng	12.900.000.000	-
- Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng	-	939.914.148.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.461.865.311	7.245.720.852
Dài hạn	-	-
Cộng	63.671.195.021	947.374.259.852

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***21 VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	150.000.000.000	9.411.362.714	34.612.900.327	76.932.205.688	270.956.468.729
- Lãi trong năm	-	-	-	187.778.993.937	187.778.993.937
- Tăng do trích quỹ	-	-	18.337.844.135	-	18.337.844.135
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(53.085.267.475)	(53.085.267.475)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(18.337.844.135)	(18.337.844.135)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(12.247.423.340)	(12.247.423.340)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.390.039.954)	1.390.039.954	-	-
31/12/2022	150.000.000.000	8.021.322.760	54.340.784.416	211.625.932.150	423.988.039.326
01/01/2023	150.000.000.000	8.021.322.760	54.340.784.416	211.625.932.150	423.988.039.326
- Lãi trong năm nay	-	-	-	331.623.553.324	331.623.553.324
- Tăng do trích quỹ	-	-	58.414.582.842	-	58.414.582.842
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(118.252.332.682)	(118.252.332.682)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(29.837.749.840)	(29.837.749.840)
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	(58.414.582.842)	(58.414.582.842)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.246.318.980)	1.246.318.980	-	-
31/12/2023	150.000.000.000	6.775.003.780	114.001.686.238	424.997.152.792	695.773.842.810

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/04/2023 và Quyết định số 980/QĐ/TMB ngày 12/5/2023 của Hội đồng Quản trị Quyết định về việc thực hiện phương án phân chia lợi nhuận năm 2022.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

21.5 CÁC QUỸ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	114.001.686.238	54.340.784.416

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
b) Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	15.910.229,18	40.488.687,26

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	37.113.183.010.928	24.839.013.750.432
- Doanh thu bán hàng	37.014.724.448.309	24.758.744.502.429
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.458.562.619	80.269.248.003
Cộng	37.113.183.010.928	24.839.013.750.432

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	35.584.662.175.807	23.816.010.103.332
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.230.741.227	18.076.595.726
Cộng	35.602.892.917.034	23.834.086.699.058

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	405.008.055	330.361.107
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát đã thực hiện	-	47.043.329.034
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	9.631.532.067	45.233.120.851
Cộng	10.036.540.122	92.606.810.992

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
--	-----------------	-----------------

	VND	VND
- Chi phí lãi vay	60.828.183.484	54.660.355.556
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	113.747.421.068
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	255.200.000
- Phí Upas	70.106.713.977	-
- Chi phí khác	62.103.419	1.235.136.674
Cộng	130.997.000.880	169.898.113.298

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	85.197.648.803	59.397.209.253
- Chi phí nhân viên quản lý	20.967.391.595	15.378.028.040
- Chi phí vật liệu quản lý	777.301.083	727.684.563
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.675.678.213	1.367.219.587
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.210.131.302	1.221.780.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.173.557.086	3.701.064.277
- Chi phí bằng tiền khác	42.393.589.524	37.001.432.332
Các khoản chi phí bán hàng	926.669.325.973	656.372.541.241
- Chi phí nhân viên	153.678.585.152	132.586.350.019
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.891.260.801	5.045.098.445
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.804.975.515	1.009.073.112
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.448.831.693	6.051.034.372
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	684.905.551.362	443.792.427.922
- Chi phí bằng tiền khác	73.940.121.450	67.888.557.371
Cộng	1.011.866.974.776	715.769.750.494

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thương dỡ hàng nhanh, khuyến khích bảo quản	15.261.522.834	11.266.175.487
- Thu từ thanh lý tài sản	156.015.037	391.086.808
- Thu từ chênh lệch dôi dư than nhập khẩu	-	10.204.332.147
- Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	13.185.513.956	3.928.446.868
- Các khoản khác	15.013.343.590	1.803.548.520
Cộng	43.616.395.417	27.593.589.830

29 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi thanh lý	-	996.687.680
- Các khoản bị phạt	681.114.422	-
- Chi phí khác	5.687.043.768	2.000.023
Cộng	6.368.158.190	998.687.703

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	414.710.895.587	238.460.900.701
Các khoản chi phí không được khấu trừ	725.815.731	14.948.633.118
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	1.493.474.644
- Phạt vi phạm	399.101.364	26.156.272
- Điều chỉnh chênh lệch nhiệt trị	326.714.367	13.157.082.202
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	-	271.920.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	415.436.711.318	253.409.533.819
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	83.087.342.263	50.681.906.764
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	83.087.342.263	50.681.906.764

31 LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	331.623.553.324	187.778.993.937
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	29.837.749.840
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	331.623.553.324	157.941.244.097
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	22.108	10.529

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã bị thay đổi do điều chỉnh hội tố và các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh do việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính này chưa được phê duyệt.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.768.311.885	9.527.507.353
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.257.345.124	2.376.292.699
- Chi phí nhân công	178.452.576.289	149.321.987.960
- Khấu hao tài sản cố định	5.498.597.687	7.721.932.233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.106.816.448.481	734.829.661.987
- Chi phí bằng tiền khác	121.986.539.578	91.732.907.500
Cộng	1.425.779.819.044	995.510.289.732

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: chế biến và kinh doanh than. Hơn 99% doanh thu trong kỳ của Công ty là chế biến và tiêu thụ than cho TKV. Công ty phát sinh doanh thu hơn 95% ở Miền Bắc, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 THÔNG TIN KHÁC

34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh than Hà Nội ITASCO	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn

Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VẬT TƯ Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai-Vinacomin	Cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Bán hàng	33.500.435.478.169	18.575.943.001.738
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	479.173.968	-
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	158.710.493	-
Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	131.961.600	88.479.480
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.445.062.072.591	348.039.584.614
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	31.012.881.369.753	17.818.788.376.145
Công ty Than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty Tổng nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	36.473.522.894	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	237.188.665.856	109.194.958.810
Chi nhánh huyện Đông Lào Cai - VIMICO	34.369.558.980	32.076.943.690
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	694.811.460.660	266.170.212.265
Công ty CP Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	136.800.000	136.800.000
Công ty Than Quang Hanh TKV	265.090.880	126.000.000
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	74.555.000	46.435.000
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin	36.676.389.652	-
Công ty CP than Hà Lầm	158.710.517	-
Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	305.768.400	252.368.400
Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin	158.077.250	135.350.000
Công ty Than Ưông bí - Vinacomin	842.100.000	-
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIMECO	-	436.980.000
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	-	114.680.000

Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	261.489.675	335.833.334
- Mua hàng	22.740.611.532.141	17.030.296.484.162
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	21.808.805.889.845	16.541.351.517.821
Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin	1.662.568.889	3.314.355.192
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	31.173.285.807	20.134.482.960
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	642.149.518	208.977.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	394.878.321	370.057.392
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	3.354.226.200	2.059.297.110
Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV	392.573.151	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	588.579.889	-
Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	-	10.180.453.584
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	-	3.859.185.601
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	893.597.380.521	448.818.157.502

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải trả người bán	5.405.376.265	543.055.457.574
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	540.789.904.013
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	5.163.073.111	2.236.084.435
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	22.523.154	29.469.126
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	31.780.000	-
Công ty CP Tư vấn ĐT Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN	56.000.000	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	132.000.000	-
- Phải thu khách hàng	940.726.070.460	65.242.618.745
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	725.879.182.929	19.807.664.383
Công ty Than Na Dương-VVMI-Chi nhánh	40.120.875.184	-
Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	3.004.876.898	13.097.344.455
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	3.920.851.902	6.944.522.244
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	114.071.198.495	25.393.087.663
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	53.729.085.052	-

Tổng các khoản thu nhập của Ban điều hành được chi trả trong năm

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:			
-	Hội đồng quản trị, BKS, thư ký	3.530.679.988	2.393.793.410
	Ông Phạm Tuấn Ngọc Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
	Ông Phạm Ngọc Bảo	812.166.166	484.358.333
	Ông Đinh Công Nga	245.280.000	140.160.000
	Bà Đặng Thị Hải Hà Trưởng Ban Kiểm soát	601.467.746	502.791.361
	Bà Cao Thị Nhung Thành viên Ban Kiểm soát	542.438.437	348.081.824
	Bà Bùi Thị Phương Thảo Thành viên Ban Kiểm soát	540.642.705	344.719.733
	Ông Vũ Huy Phương	727.004.934	512.002.159
	Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
		2.432.763.789	2.092.602.521
	Ông Ngô Quang Trung Tổng Giám đốc	715.593.797	616.973.261
	Ông Nguyễn Minh Hải Phó Tổng Giám đốc	637.259.941	537.323.158
	Ông Phạm Văn Hào Phó Tổng Giám đốc	375.195.941	505.773.638
	Ông Nguyễn Thành Nam Phó Tổng Giám đốc	197.730.000	-
	Ông Nguyễn Đức Vinh Kế toán trưởng	506.984.110	432.532.464
		5.963.443.777	4.486.395.931

34.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, có thực hiện hồi tố 1 số chỉ tiêu đầu năm trên báo cáo tài chính tổng hợp (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ) theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính và Biên bản làm việc giữa Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - VINACOMIN về việc ghi nhận giá trị do sai số (nhiệt trị, độ tro, độ ẩm, lưu huỳnh) giữa 2 lần lấy mẫu tại cảng rót hàng và dỡ hàng trong quá trình thực hiện Hợp đồng dịch vụ giao nhận than từ năm 2019 đến hết tháng 06 năm 2023. Chi tiết:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	01/01/2022
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
NGUỒN VỐN			-
Phải trả người bán ngắn hạn	230.997.609.891	211.394.249.912	19.603.359.979
Lợi nhuận chưa phân phối	76.932.205.688	96.535.565.667	(19.603.359.979)

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	31/12/2022
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN			7.776.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.591.595.500	1.815.595.500	7.776.000.000
NGUỒN VỐN			7.776.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	716.672.093.761	683.911.651.580	32.760.442.181
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	52.227.935.435	50.672.735.435	1.555.200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	211.625.932.150	238.165.574.331	(26.539.642.181)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Năm 2022
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Giá vốn hàng bán	23.834.086.699.058	23.820.929.616.856	13.157.082.202
Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.397.209.253	67.173.209.253	(7.776.000.000)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	238.460.900.701	243.841.982.903	(5.381.082.202)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.681.906.764	49.126.706.764	1.555.200.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	187.778.993.937	194.715.276.139	(6.936.282.202)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Năm 2022
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Lợi nhuận trước thuế	238.460.900.701	243.841.982.903	(5.381.082.202)

Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.281.225.595)	6.494.774.405	(7.776.000.000)
Tăng/Giảm các khoản phải trả	1.541.485.301.151	1.528.328.218.949	13.157.082.202

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Trung

